

SỐ: 295/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 06 năm 2019.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Quy định mức học phí năm học 2019-2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ tình hình đào tạo tại trường và theo đề nghị của trưởng các phòng: Quản lý Đào tạo, Đào tạo sau đại học, Đào tạo thường xuyên, Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo, ngành đào tạo của trường Đại học Đà Lạt năm học 2019-2020 theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho năm học 2019-2020.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các phòng: Tài chính, Đào tạo Sau đại học, Quản lý đào tạo, Đào tạo thường xuyên, Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Nơi nhận:

- Kho bạc NN Lâm Đồng;
- Vụ KHTC (Bộ GD&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VP, TC.

*Lê Minh Chiến*

**PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2019-2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 295/QĐ-ĐHDL ngày 03/06/2019)

**A. Hệ chính quy**

**I. Đào tạo sau đại học**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
<b>1.1</b>	<b>Tiến sĩ</b>	
1.1.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	740.000
1.1.2	Toán giải tích, Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học	880.000
<b>1.2</b>	<b>Thạc sĩ</b>	
1.2.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam, Quản trị kinh doanh	445.000
1.2.2	Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật; Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	530.000

**II. Đào tạo đại học**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)	
		Các khóa từ K42 trở về trước	Các khóa từ K43 trở về sau
2.1	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử; Việt Nam học; Công tác xã hội; Đông phương học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh	251.000	251.000
2.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường; Công nghệ sinh học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	299.000	299.000
2.3	Công nghệ Sau thu hoạch	295.000	279.000
2.4	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông; Kỹ thuật hạt nhân	304.000	314.000
2.5	Nông học	248.000	234.000

**III. Đào tạo đại học - các ngành ưu tiên áp dụng cho K43<sup>1</sup>**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
3.1	Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử	225.000
3.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học môi trường	270.000

<sup>1</sup> Học phí các ngành ưu tiên của K43 giảm 10% so với các ngành đào tạo cùng nhóm ngành

**B. Hệ đào tạo thường xuyên**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
<b>I</b>	<b>Hệ vừa làm vừa học</b>	
1.1	Luật học; Công tác xã hội; Nông học	400.000
1.2	Quản trị kinh doanh; Kế toán	390.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo văn bằng 2</b>	
2.1	Ngôn ngữ Anh	370.000
2.2	Luật học; Công tác xã hội	400.000
2.3	Hóa học	450.000
2.4	Quản trị kinh doanh; Kế toán	360.000
<b>III</b>	<b>Đào tạo liên thông</b>	
3.1	Toán học; Vật lý; Hóa học; Công nghệ thông tin; Điện tử viễn thông	330.000
3.2	Luật học; Văn học; Văn hóa học; Lịch sử; Công tác xã hội; Ngôn ngữ Anh	278.000
3.3	Kế toán	272.000

Mức thu của hệ đào tạo thường xuyên là tối đa. Trong trường hợp đặc biệt cần khuyến khích phát triển ngành, trường sẽ quy định mức thu cụ thể với từng lớp để phù hợp với tình hình đào tạo thực tế và địa điểm mở lớp.